

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DS - PT

Ngày: 11/01/2022

V/v “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DS – ST ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 250/2021/QĐ – PT ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Hồng N, sinh năm: 1946;

Địa chỉ: Số nhà 373/1 ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà N:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976; (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Đặng Thị N1, sinh năm: 1968; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 232/2 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hồ Văn Đ, sinh năm: 1963; (có mặt)*

Địa chỉ: Số nhà 232/2 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người làm chứng do bị đơn triệu tập: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1952;*

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo: Bị đơn Đặng Thị N1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn Đ.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Hồng N trình bày:

Ngày 20/10/2019, bà có cho bà Đặng Thị N1 và ông Hồ Văn Đ vay số tiền 490.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng, thời hạn 07 ngày. Sau đó, nếu không trả, bà N1 và ông Đ có nghĩa vụ trả lãi cho bà với lãi suất Ngân hàng. Khi cho vay chỉ lập biên nhận cho bà N1 ký còn ông Đ thì chứng kiến không ký vô biên nhận vì bà nghĩ vợ chồng một người ký là đủ. Sau đó, bà N1 và ông Đ không có trả tiền gốc cũng không có trả tiền lãi cho bà theo thỏa thuận, mặc dù bà nhiều lần yêu cầu bà N1 và ông Đ trả.

Nay bà yêu cầu bà Đặng Thị N1 và ông Hồ Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 490.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 28/10/2019 đến ngày Tòa án xét xử với lãi xuất 0.83%/tháng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Đặng Thị N1 trình bày:

Bà không đồng ý với yêu cầu của bà N vì trước đây khoảng năm 2015 – 2016, bà có vay tiền của bà N để xoay sở cho cuộc sống gia đình nhưng tất cả các khoản vay đó bà đã trả xong. Sau đó, ngày 20/02/2019 bà có cho vợ chồng bà T và ông T1 mượn 520.000.000 đồng nhưng bà T và ông T1 không trả cho bà và do chủ quan nên bà không có viết biên nhận nợ đối với bà T và ông T1 nên không khởi kiện được. Sau đó, do có quen biết bà N, nên bà nhờ bà N bàn bạc là bà nói số tiền bà cho bà T mượn là bà mượn từ bà N thì bà N đồng ý. Nên bà N có viết cho bà một biên nhận là biên nhận bà N cung cấp cho Tòa án để phòng trường hợp bà T có hỏi thì bà N có giấy tờ cho bà T coi. Tuy nhiên, sau khi xem lại thì bà thấy số tiền không khớp, bà cho bà T mượn 520.000.000 đồng nhưng bà N lại viết biên nhận có nội dung là bà mượn bà N số tiền 490.000.000 đồng, lúc đó bà N nói viết vậy để giống như bà đã trả được 30.000.000 đồng cho bà T tin tưởng. Đến nay, bà T và ông T1 đã trả tiền nợ cho bà xong hết, bà nghĩ bà N cũng bỏ giấy nợ đó. Nay bà N khởi kiện bà và ông Đ bằng biên nhận nợ trên thì bà không đồng ý vì biên nhận nợ trên không có.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn Đ trình bày:

Ông và bà N1 là vợ chồng và hiện đang còn sống chung nhưng từ trước đến nay, mọi việc làm ăn trong gia đình giữa ông và bà N1 có bàn bạc và thống nhất với nhau. Bà N1 có bàn với ông nhờ bạn làm giấy vay tiền giả để bà T cùng đi công chứng hợp đồng vay nhưng ông không biết bà N1 viết giấy vay với bà N. Nay bà N yêu cầu ông và bà N1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 490.000.000 đồng và tiền lãi, ông thống nhất ý kiến với bà N1 là không đồng ý, do bà N1 không có nợ tiền bà N. Hiện nay, vợ chồng ông vẫn làm kinh tế chung bình thường là buôn bán và cho người khác vay tiền, khoản tiền nào mà lấy tiền nhà ra cho vay thì ông có biết, còn khoản tiền nào bà N1 mượn người khác cho vay lại thì ông không biết.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DS – ST ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Hồng N.

Buộc bà Đặng Thị N1 và ông Hồ Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Hồng N số tiền 585.438.933 đồng. (Trong đó: 490.000.000 đồng tiền gốc và 95.438.933 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/10/2021 bà Đặng Thị N1 và ông Hồ Văn Đ kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N1 và ông Đ vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bà N1 và ông Đ. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà N1 và ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Trần Hồng N khởi kiện cung cấp chứng cứ là biên nhận mượn tiền ngày 20/10/2019 có nội dung: Bà Đặng Thị N1 xác nhận có mượn số tiền 490.000.000 đồng. Bị đơn bà Đặng Thị N1 thừa nhận có lập biên nhận trên và chữ ký trong biên nhận là của bà N1. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bà N1 cho rằng, khoảng năm 2015 – 2016 bà có vay tiền của bà N để về xoay sở cho cuộc sống gia đình chung nhưng bà đã trả xong các khoản vay này. Đối với biên nhận ngày 20/10/2019 nêu trên giữa bà N1 và bà N là giả, không có sự giao nhận tiền giữa các bên, mục đích của việc lập biên nhận giả là để bà T nghĩ tiền bà N1 cho bà T vay là tiền mượn từ bà N, từ đó bà T sẽ đồng ý làm hợp đồng nhận nợ và đi chứng thực hợp đồng để có căn cứ bà N1 đòi tiền của bà T. Hiện nay, bà T đã trả nợ xong cho bà N1. Do đó, bà N1 không đồng ý khởi kiện của bà N.

[2] Lời trình bày của bà N1 không được nguyên đơn thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo yêu cầu bà N1 cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh lời trình bày của bà nhưng bà N1 không cung cấp được. Ngoài ra, theo biên bản xác minh đối với bà Lê Thị T ngày 14/9/2021 và ông Nguyễn Văn C ngày 15/9/2021, ông bà đều không chứng kiến trực tiếp việc bà N và bà N1 có thỏa thuận lập biên nhận số tiền 490.000.000 đồng hay không. Sau này, bà T và ông C chỉ nghe bà N1 nói lại nhưng bà N không có nói gì với ông bà. Tại phiên tòa hôm nay, ông C cũng trình bày là năm 2019, ông biết được việc bà N1 dự tính lập biên nhận giao dịch giả để bà T trả tiền cho bà N1 nhưng ông C từ chối giúp bà N1 và có giới thiệu bà N cho bà N1. Tuy nhiên, ông C không có trực tiếp chứng kiến việc bà N và bà N1 có thỏa thuận lập biên nhận nợ hay không và cũng không xác định được thời gian cụ thể, sau này ông cũng nghe bà N1 nói lại là bà N đồng ý lập biên nhận giả. Lời trình bày của ông C cũng không chứng minh được biên nhận nợ ngày 20/10/2019 giữa bà N và bà N1 là giả. Bà N1 cho rằng bà nhờ bà N viết biên nhận để bà T biết tiền vay là của bà N nhưng chính biên nhận này bà N1 không giữ mà để bà N giữ. Hơn nữa, bà N1 trình bày là bà T vay tiền của bà ngày 20/02/2019, ngày ký hợp đồng vay có công chứng là 24/6/2019 và khoảng 1, 2 tháng sau bà T đã trả xong nợ cho bà nhưng biên nhận nợ bà N cung cấp thể hiện bà N1 có vay tiền của bà N là ngày 20/10/2019, sau ngày bà T vay và trả tiền cho bà N1. Do đó, không đủ căn cứ để chứng minh có sự việc là biên nhận giả tạo. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ, bà N1 và ông Đ kháng cáo mà không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N1 và ông Đ phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị N1, ông Hồ Văn Đ.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DS – ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 463, 465, 466, 357 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Hồng N.

Buộc bà Đặng Thị N1 và ông Hồ Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Hồng N số tiền 585.438.933 đồng (năm trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn chín trăm ba mươi ba đồng). Trong đó: tiền gốc 490.000.000 đồng (bốn trăm chín mươi triệu đồng) và tiền lãi 95.438.933 đồng (chín mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn chín trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị N1 và ông Hồ Văn Đ phải liên đới chịu 27.417.557 đồng (hai mươi bảy triệu bốn trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi bảy đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Đặng Thị N1 phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002852 ngày 18/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ông Hồ Văn Đ phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002853 ngày 18/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng